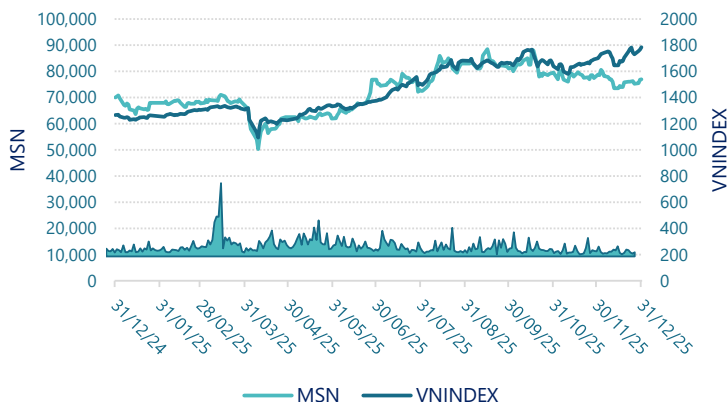




CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	77,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	88,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	50,300
SL cổ phiếu LH	1,520,491,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,288,248
% sở hữu nước ngoài	18.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	117,078
P/E	28.5
EPS	2,702

DT thuần

Q4/25

23,246

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,082 | 9.8%

YoY: ▲ 544 | 2.4%

LN sau thuế

Q4/25

2,295

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 429 | 23.0%

YoY: ▲ 748 | 48.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

16.3%

+/- YoY: ▲ 1.4%

DT thuần

2025

81,621

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,557 | -1.9%

LN sau thuế

2025

6,764

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,492 | 58.3%

ROE

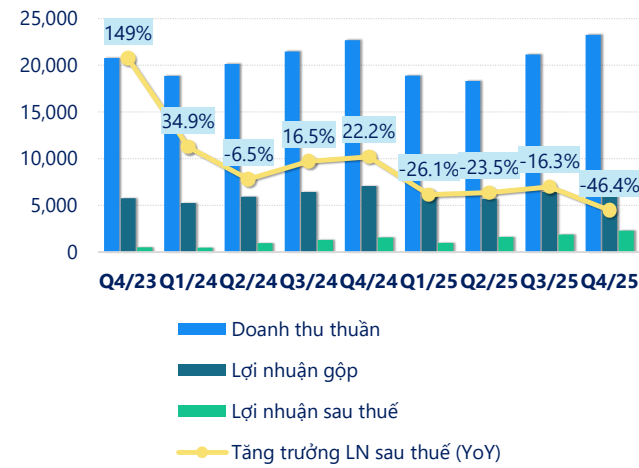
2025

9.6%

+/- YoY: ▲ 4.5%

tỷ VNĐ

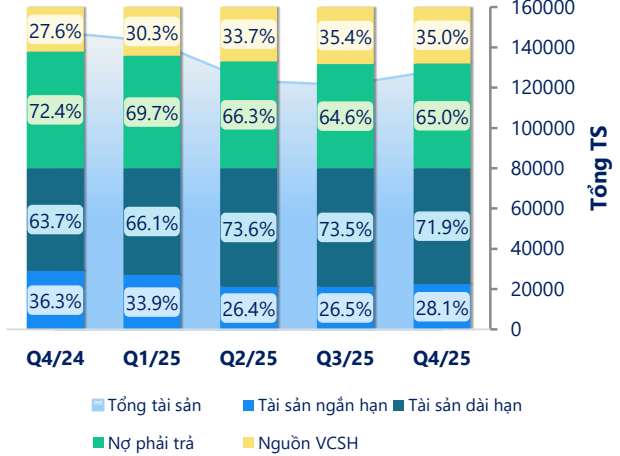
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

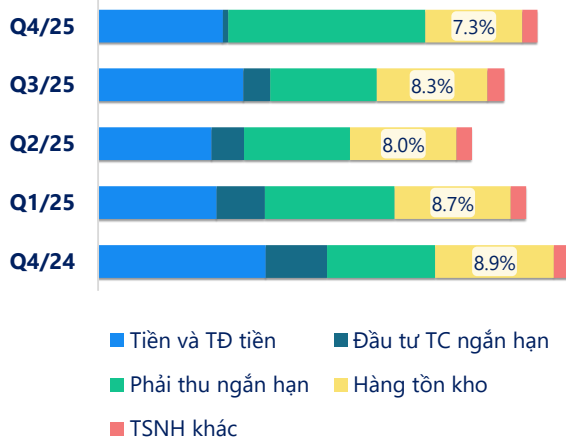
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



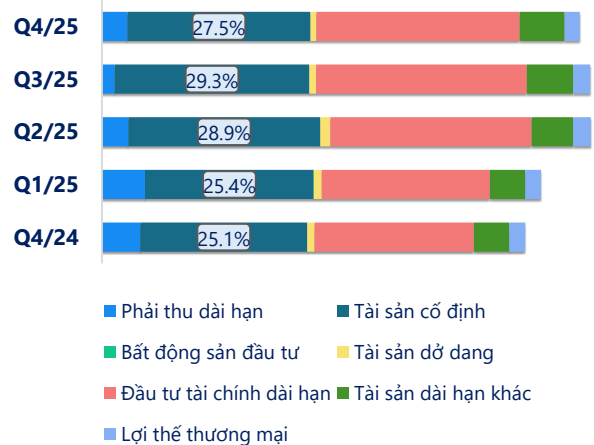
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

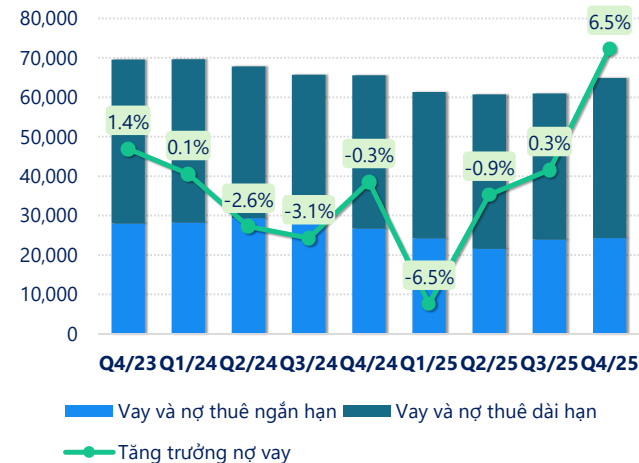
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

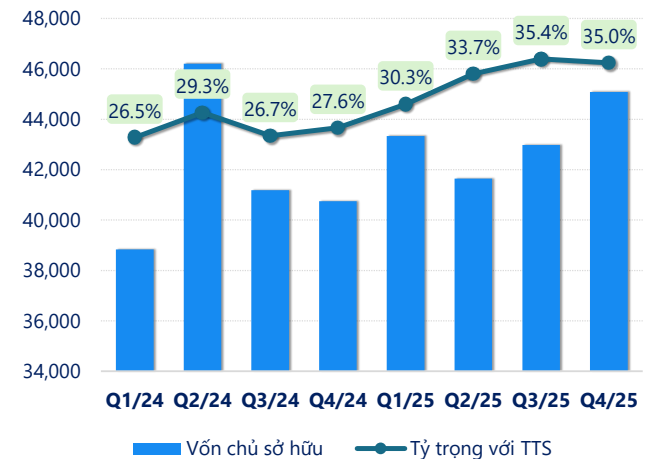
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

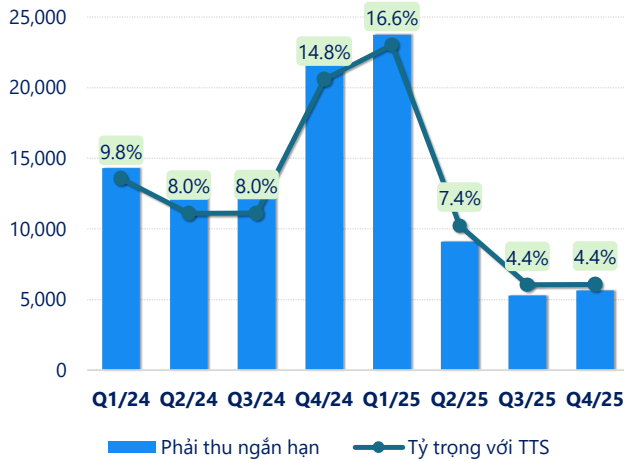
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



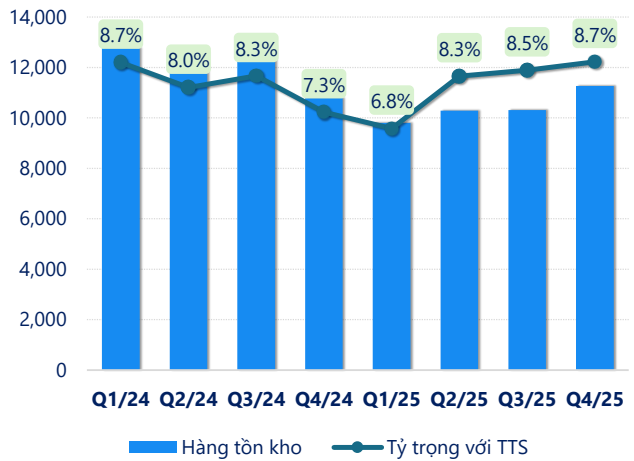
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


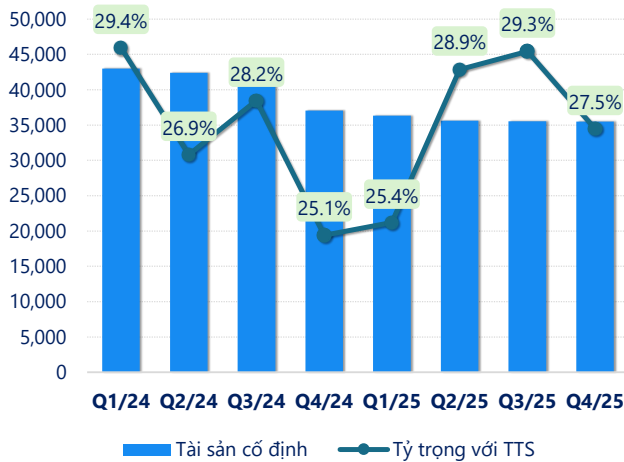
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


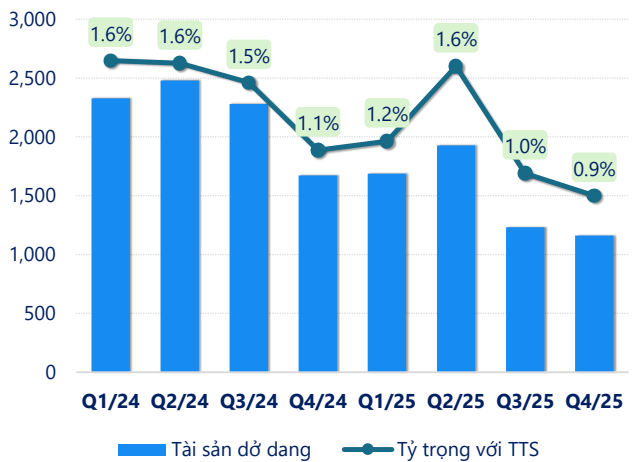
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

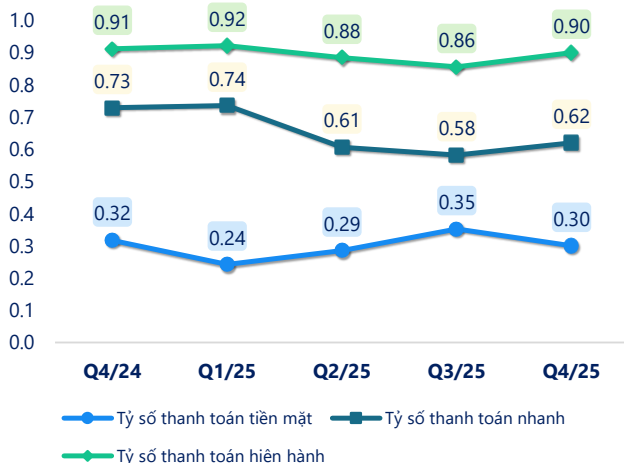
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

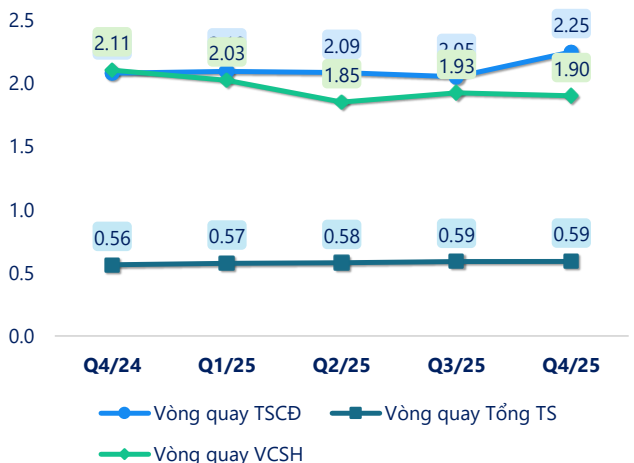
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	147,585	143,152	123,467	121,351	128,963
Tài sản ngắn hạn	53,570	48,551	32,651	32,214	36,234
Tiền và tương đương tiền	18,618	12,769	10,553	13,266	12,102
Đầu tư tài chính ngắn hạn	608	404	895	1,463	5,380
Phải thu ngắn hạn	21,865	23,734	9,108	5,283	5,639
Hàng tồn kho	10,787	9,798	10,283	10,308	11,262
Tài sản ngắn hạn khác	1,692	1,846	1,813	1,894	1,851
Tài sản dài hạn	94,015	94,601	90,816	89,137	92,729
Phải thu dài hạn	8,524	9,276	4,895	2,337	4,950
Tài sản cố định	37,050	36,349	35,635	35,518	35,484
Bất động sản đầu tư	4.17	3.79	3.41	3.04	0
Tài sản dở dang	1,671	1,686	1,926	1,231	1,161
Đầu tư tài chính dài hạn	35,319	36,210	37,343	38,470	39,473
Tài sản dài hạn khác	7,859	7,627	7,736	8,455	8,693
Lợi thế thương mại	3,588	3,448	3,277	3,123	2,968
Nợ phải trả	106,832	99,824	81,824	78,378	83,885
Nợ ngắn hạn	58,712	52,675	36,916	37,638	40,257
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26,724	24,206	21,597	23,925	24,331
Phải trả người bán ngắn hạn	7,171	5,827	6,077	6,916	8,363
Nợ dài hạn	48,120	47,149	44,908	40,740	43,627
Vay và nợ thuê dài hạn	38,825	37,107	39,144	37,009	40,546
Nguồn vốn chủ sở hữu	40,752	43,328	41,643	42,973	45,079
Vốn chủ sở hữu	40,752	43,328	41,643	42,973	45,079
Vốn điều lệ	15,129	15,129	15,129	15,205	15,205
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)